

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2019/DS-ST

Ngày: 06-9-2019

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhận dân:

1. Bà Trần Ngọc Diệu

2. Ông Bùi Văn Dệt

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thành Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 06 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 224/2019/TLST-DS ngày 01 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 277/2019/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* - Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1956

- Ông Mai Thanh K, sinh năm 1954 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B là ông Mai Thanh K theo Văn bản ủy quyền ngày 12/6/2019. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Đặng Thị H, sinh năm 1958 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Mai Thanh K (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B) trình bày:

Vào ngày 05/11/2014, giữa vợ chồng ông bà và bà Đặng Thị H có hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi heo. Hợp đồng bằng miệng không có làm văn bản, giấy tờ. Theo thỏa thuận ông bà bán chịu thức ăn cho bà H nuôi 03 con heo nái và sau đó nuôi tiếp heo thịt. Hình thức thanh toán là khi bán heo sẽ trả tiền. Thời gian

đầu bà H bán heo có trả cho ông bà được 1/2 tiền nhưng thời gian sau thì bà H bán heo không trả tiền theo đúng như thỏa thuận. Cụ thể:

Phần heo nái: Từ ngày 05/11/2014 đến ngày 13/01/2015 bà H đã nhận 15 bao thức ăn với số tiền là 3.210.000 đồng. Ngày 02/5/2015 bà H có trả số tiền là 1.500.000 đồng nên còn nợ lại 1.710.000 đồng. Ngày 04/02/2015 đến ngày 24/4/2014 bà H có nhận 96 bao thức ăn với số tiền là 24.185.000 đồng cộng với phần nợ trước 1.710.000 đồng chuyển sang là 25.895.000 đồng. Phần này bà H đã bán hết heo nái trong chuồng nhưng không trả nợ cho ông, bà.

Phần heo thịt: Từ ngày 21/8/2015 đến ngày 28/02/2016, bà H nhận 111 bao thức ăn với giá trị là 30.206.000 đồng, cộng với phần nợ trước 2.225.000 đồng chuyển sang là 32.431.000 đồng. Bà H đã trả được 22.000.000 đồng và còn nợ lại 10.431.000 đồng. Từ ngày 23/3/2016 đến ngày 08/5/2016, bà H nhận 33 bao thức ăn với giá trị là 10.763.000 đồng, cộng với phần nợ trước 10.431.000 đồng chuyển sang. Phần này tổng cộng bà H còn nợ ông bà số tiền là 21.194.000 đồng.

Tổng cộng phần thức ăn heo nái và heo thịt thì bà H còn nợ ông số tiền 47.089.0000 đồng. Sau đó bà H đã trả cho ông được số tiền 7.000.000 đồng. Còn nợ lại là 40.089.000 đồng. Ông yêu cầu bà H trả cho ông số tiền này và tính lãi suất từ ngày 12/12/2016 đến ngày 12/5/2019 là $40.089.000 \text{ đồng} \times 0,65\%/\text{tháng} \times 29 \text{ tháng} = 7.556.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng 47.645.000 đồng. Ngày 14/5/2019, bà Huệ trả cho ông 6.000.000 đồng nên hiện nay còn nợ lại ông số tiền gốc là 34.089.000 đồng.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Đặng Thị H trình bày:

Bà thông nhất với lời trình bày của ông K. Bà thừa nhận có ký hợp đồng mua bán thức ăn với vợ chồng ông K, bà B. Hợp đồng miệng không có lập thành văn bản nhưng có ghi sổ khi giao nhận thức ăn. Hình thức thanh toán là mua thiếu đến khi nào bán heo sẽ trả. Bà thừa nhận có ký tên xác nhận còn nợ ông K, bà B số tiền 47.089.000 đồng. Ngày 12/9/2016 bà có trả cho ông K, bà B số tiền 2.000.000 đồng; Ngày 12/12/2016 bà tiếp tục trả được số tiền 5.000.000 đồng. Đến ngày 14/5/2019, bà có trả được số tiền 6.000.000 đồng. Hiện nay, bà thừa nhận còn nợ vợ chồng ông K, bà B số tiền là 34.089.000 đồng là đúng. Nay bà đồng ý trả cho vợ chồng ông K, bà B số tiền này. Riêng đối với số tiền lãi ông K, bà B yêu cầu thì bà không đồng ý trả do hoàn cảnh gia đình khó khăn không có khả năng trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự; kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị B, ông Mai Thanh K khởi kiện yêu cầu bà Đặng Thị H; địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre trả số tiền mua bán thức ăn chăn nuôi còn nợ là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân

dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Nguyễn Thị B, ông Mai Thanh K yêu cầu bà Đặng Thị H có trách nhiệm trả cho ông bà số tiền mua bán thức ăn còn nợ là 34.089.000 đồng. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là sổ giao nhận thức ăn và chốt nợ giữa hai bên thể hiện bà H có ký xác nhận còn nợ ông K, bà B số tiền thức ăn chăn nuôi là 47.089.000 đồng. Ngày 12/9/2016 bà H có trả cho ông bà số tiền 2.000.000 đồng; Ngày 12/12/2016 bà H tiếp tục trả được số tiền 5.000.000 đồng và ngày 14/5/2019 trả được số tiền 6.000.000 đồng. Sau khi trừ thì bà H còn nợ ông K, bà B số tiền là 34.089.000 đồng. Bà H thừa nhận có thỏa thuận mua bán thức ăn chăn nuôi với ông K, bà B và còn nợ ông K, bà B số tiền nêu trên. Sự thừa nhận của hai bên đương sự là chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Do bà H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nên ông K, bà B khởi kiện yêu cầu bà H có trách nhiệm trả cho ông bà số tiền nợ 34.089.000 đồng là có căn cứ được chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu tính lãi suất: Ông K, bà B cho rằng từ ngày 12/12/2016 bà H còn nợ ông bà số tiền 40.089.000 đồng nhưng đến ngày 14/5/2019 bà H mới trả cho ông được số tiền 6.000.000 đồng. Do đó, ông bà yêu cầu bà H có trách nhiệm trả lãi suất đối với số tiền nêu trên từ ngày 12/12/2016 đến ngày 14/5/2019 là 29 tháng với lãi suất là 0,65%/tháng. Cụ thể là $40.089.000 \text{ đồng} \times 0,65\%/\text{tháng} \times 29 \text{ tháng} = 7.556.000 \text{ đồng}$ (làm tròn). Thấy rằng, giữa ông K, bà B với bà H không có thỏa thuận về việc phải chịu lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Tuy nhiên, do bà H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền nợ thức ăn cho ông K, bà B trong thời gian dài đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông K, bà B. Hơn nữa, mức lãi suất 0,65%/tháng (tương đương 7,8%/năm) mà ông K, bà B yêu cầu là phù hợp và thấp hơn mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, yêu cầu tính lãi suất của ông K, bà B là có căn cứ được chấp nhận.

Như phân tích nêu trên thì yêu cầu khởi kiện của ông K, bà B là có căn cứ được chấp nhận. Buộc bà H có trách nhiệm trả cho ông K, bà B số tiền nợ tổng cộng là 41.645.000 đồng (trong đó nợ gốc là 34.089.000 đồng và 7.556.000 đồng tiền lãi).

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông K, bà B được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí theo quy định là $41.645.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.082.250 \text{ đồng}$. Tuy nhiên, do bà H là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Hoàn tạm ứng án phí cho ông K, bà B.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 357, 430, 440, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, ông Mai Thanh K đối với bị đơn bà Đặng Thị H về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

Buộc bà Đặng Thị H có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị B, ông Mai Thanh K số tiền nợ gốc và lãi tổng cộng là 41.645.000đ (Bốn mươi một triệu sáu trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đặng Thị H được miễn án phí do bà H là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Hoàn trả cho ông Mai Thanh K, bà Nguyễn Thị B số tiền 1.191.000đ (Một triệu một trăm chín mươi một nghìn đồng) mà ông bà đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0004211 ngày 27/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Khắc Giang